

Số: /TB-SGDĐT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Kết quả thực hiện Chương trình khảo sát lựa chọn định hướng của học sinh lớp 12 sau tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025

Thực hiện văn bản số 8724/SGDĐT-GDTH, GDNN&ĐH ngày 17/11/2025 về việc khảo sát lựa chọn định hướng của học sinh lớp 12 sau khi tốt nghiệp THPT; Sở GDĐT đã tiến hành khảo sát nhu cầu, nguyện vọng học tập và nghề nghiệp của học sinh lớp 12 trên toàn thành phố, Sở GDĐT thông báo kết quả thực hiện Chương trình khảo sát năm 2025, cụ thể như sau:

I. Thông tin chung

- **Thời gian khảo sát:** từ ngày 18/11/2025 đến ngày 28/11/2025.
- **Hình thức triển khai:** trực tuyến tập trung.
- **Quy mô:** triển khai đến **100% học sinh khối 12** tại các trường THPT trên toàn thành phố.
- **Số lượng học sinh tham gia khảo sát:** 44.765 học sinh đạt 82,57%..
- **Số lượt lựa chọn:** 46.284 lượt.
- **Số đơn vị có học sinh tham gia khảo sát:** 136/136, đạt 100%

II. Một số kết quả khảo sát

1. Nguyện vọng của học sinh sau khi tốt nghiệp THPT

Câu hỏi	Số lượng	Tỷ lệ%
Học tiếp lên Đại học	32.319	68,5
Học Cao đẳng nghề	1544	3,3
Đi du học	5617	11,9
Đi làm ngay	2765	5,9
Chưa có lựa chọn:	4962	10,5

• Nhìn chung, đa số học sinh mong muốn tiếp tục học lên trình độ đại học (68,5%). Tuy nhiên, so với năm 2025 số lượng là trên 71% cho thấy đã có sự dịch chuyển từ học lên đại học sang các hướng đi khác.

- Tỷ lệ học sinh lựa chọn du học (11,9%) cho thấy các em mong muốn:
 - + Nâng cao chất lượng học tập
 - + Cơ hội nghề nghiệp và thu nhập tốt hơn
 - + Phát triển kỹ năng – ngoại ngữ – tư duy toàn cầu

+ Định hướng tương lai lâu dài, kể cả cơ hội định cư

- Số học sinh chưa có lựa chọn (10,5%) là một con số để các nhà tuyển dụng, các trường cao đẳng quan tâm, bởi các em đang phân vân trước quyết định quan trọng của cuộc đời. Nếu làm tốt việc tư vấn, các trường cao đẳng nghề sẽ có một nguồn học viên tham gia học tập tại trường, làm tăng nguồn lao động chất lượng cao cho thành phố.

2. Ngành học học sinh yêu thích

Câu hỏi	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ thông tin (IT, AI, an ninh mạng, khoa học dữ liệu)	6846	18,4
Kinh doanh (quản trị kinh doanh, marketing, tài chính)	13008	34,9
Xây dựng & Kiến trúc	1996	5,4
Y tế & Sức khỏe	1837	4,9
Giáo dục	4494	12,1
Luật	1481	4
Sản xuất - Chế biến	1371	3,7
Thiết kế (đồ họa, thời trang)	1858	5
Khoa học xã hội (Ngôn ngữ học, Lịch sử, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học)	4389	11,8

2.1. Nhóm ngành Kinh doanh chiếm ưu thế tuyệt đối (34,9%). Với 13.008 học sinh, nhóm ngành Kinh doanh như quản trị, marketing, tài chính tiếp tục là lựa chọn phổ biến nhất.

+ Phản ánh xu hướng nghề nghiệp rộng mở, nhu cầu nhân lực cao của khối kinh tế – dịch vụ.

+ Học sinh có xu hướng chọn ngành mang tính “đại trà an toàn”, dễ tìm việc, dễ học, cơ hội việc làm đa dạng.

+ Tuy nhiên, tỷ lệ quá lớn có thể dẫn đến rục rịch dư thừa nhân lực, đặc biệt trong các ngành như quản trị chung, marketing truyền thống.

+ Cần định hướng học sinh vào các phân ngành mới như kinh doanh số, thương mại điện tử, phân tích dữ liệu kinh doanh để phù hợp với xu hướng 4.0.

2.2. Công nghệ thông tin đứng thứ hai (18,4%): dấu hiệu tích cực nhưng chưa tương xứng nhu cầu xã hội. Với 6.846 học sinh, nhóm ngành CNTT (IT, AI, an ninh mạng, khoa học dữ liệu) là lựa chọn quan trọng.

+ Cho thấy nhận thức về chuyển đổi số và công nghệ cao đã tăng lên.

+ Tuy nhiên, tỷ lệ 18,4% vẫn thấp hơn so với nhu cầu nhân lực công nghệ đang thiếu hụt nghiêm trọng tại Việt Nam và khu vực.

+ Cần tăng cường tuyên truyền về các cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực AI, IoT, robot, công nghệ tài chính (Fintech) để thu hút thêm học sinh có năng lực STEM.

2.3. Các nhóm ngành xã hội – sư phạm – khoa học xã hội chiếm tỷ lệ ổn định (11% – 12%). Đây là mức lựa chọn khá hợp lý, phản ánh sự quan tâm đều giữa các lĩnh vực.

+ Đối với ngành Giáo dục, tỷ lệ 12,1% là phù hợp trong bối cảnh ngành cần nâng cao chất lượng và tinh gọn biên chế.

+ Nhóm ngành khoa học xã hội tiếp tục giữ vị trí ổn định, thể hiện nhu cầu của thị trường đối với các công việc mang tính nghiên cứu, truyền thông, xã hội, tâm lý học.

2.4. Nhóm các ngành Y tế – Luật – Thiết kế có tỷ lệ lựa chọn thấp nhưng đúng xu hướng

- Y tế – Sức khỏe: 4,9%
- Luật: 4%
- Thiết kế: 5%

Quan điểm:

- Các nhóm ngành này đòi hỏi năng lực nền tảng vững, thời gian học dài, chi phí cao nên học sinh chọn ít hơn.

- Tuy nhiên, đây đều là ngành có tính đặc thù và đầu ra ổn định, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang thiếu nhân lực y khoa chất lượng cao và thiếu luật sư, chuyên gia pháp lý.

- Tỷ lệ lựa chọn thấp không đáng lo mà phù hợp với đặc thù đào tạo.

2.5. Nhóm ngành Sản xuất – Chế biến (3,7%): tỷ lệ thấp, cần tăng cường định hướng. Với 1.371 học sinh lựa chọn, cho thấy sự quan tâm còn hạn chế.

- Mặc dù Hải Phòng là trung tâm công nghiệp – logistics lớn, học sinh vẫn chưa mặn mà với nhóm ngành kỹ thuật – chế biến.

- Lý do phổ biến:

- Học sinh coi đây là ngành “khó, vất vả”, không hấp dẫn.
- Ít được truyền thông, ít cơ hội tiếp xúc thực tế.

- Tuy nhiên đây lại là nhóm ngành mà doanh nghiệp đang thiếu nhân lực nhiều nhất.

- Cần tăng cường:

- Tuyên truyền về thu nhập và cơ hội thăng tiến trong khối công nghiệp chế tạo.

- Hợp tác doanh nghiệp – nhà trường để tạo trải nghiệm thực tế.

2.6. Nhóm ngành Xây dựng & Kiến trúc (5,4%): thấp nhưng ổn định

- Trong bối cảnh thị trường bất động sản biến động, học sinh ít chọn ngành xây dựng – kiến trúc là dễ hiểu.

- Tuy nhiên đây vẫn là ngành có nhu cầu nhân lực lớn, đặc biệt tại các đô thị đang phát triển như Hải Phòng.

- Cần định hướng rõ ràng về:

- Kiến trúc ứng dụng

- Thiết kế đô thị

- Xây dựng xanh – công trình thông minh

3. Quan niệm của học sinh về việc lựa chọn nghề nghiệp

Câu hỏi	Số lượng	Tỷ lệ %
Là có trách nhiệm với chính bản thân mình	6156	13,3
Là có trách nhiệm với bố mẹ và gia đình mình	1304	2,8
Là có trách nhiệm với xã hội, với quốc gia	224	0,5
Cả 3 điều trên	38505	83,4

Đáng chú ý, **83,4% học sinh** cho rằng việc lựa chọn nghề nghiệp phải hài hòa trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội — một tín hiệu tích cực về nhận thức nghề nghiệp toàn diện

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp

Câu hỏi	Số lượng	Tỷ lệ %
Tự bản thân lựa chọn	34275	74,2
Cha mẹ, người thân quen	16684	36,1
Nhà trường, thầy cô giáo	6343	13,7
Bạn bè	5317	11,5
Thông tin đại chúng	11130	24,1

Học sinh chịu ảnh hưởng đa chiều, trong đó tự bản thân lựa chọn chiếm tỷ lệ cao nhất, phản ánh xu hướng tự chủ mạnh mẽ hơn trong quyết định nghề nghiệp.

III. Khảo sát kiểm tra tính cách (MBTI) và Khảo sát định hướng nghề nghiệp (Holland)

Kết quả của 2 nội dung này sẽ được sở GDĐT cung cấp cho các đơn vị trong thời gian tới sau khi tổng hợp xong số liệu.

IV. Một số nội dung khuyến nghị

Từ kết quả khảo sát, Sở GDĐT đề nghị các cơ sở giáo dục triển khai các nội dung sau:

1. **Tăng cường công tác phân tích, tổng hợp dữ liệu**, xác định xu hướng lựa chọn nghề nghiệp và nhóm học sinh cần hỗ trợ chuyên sâu.
2. **Xây dựng kế hoạch tư vấn hướng nghiệp sát thực tế**, phù hợp đặc điểm từng đơn vị và từng nhóm học sinh.
3. **Tổ chức các hoạt động tư vấn trực tiếp**, bao gồm:
 - Tư vấn cá nhân, tư vấn nhóm;
 - Ngày hội hướng nghiệp – tuyển sinh;
 - Mời các cơ sở GDNN, doanh nghiệp, trường đại học phối hợp tham gia.
4. **Phân luồng học sinh** theo các nhóm lựa chọn (Đại học, CĐ nghề, học nghề, xuất khẩu lao động, lao động phổ thông...).
5. **Kết nối với doanh nghiệp và cơ sở GDNN**, cung cấp thông tin thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng, xu hướng nghề nghiệp.
6. **Tham mưu các cấp quản lý** về cơ chế hỗ trợ phân luồng, mở ngành nghề đào tạo mới, hoặc tăng cường bồi dưỡng kỹ năng nghề.
7. **Theo dõi – đánh giá hiệu quả** phân luồng và tư vấn hướng nghiệp, làm cơ sở điều chỉnh cho các năm học tiếp theo.

Sở GDĐT ghi nhận nhiều đơn vị đã làm tốt việc triển khai cuộc khảo sát nên số lượng học sinh tham gia đông đủ, đồng thời cũng phê bình các đơn vị chưa tích cực, chưa tích cực triển khai nội dung của công văn tới các em học sinh. Nội dung này sẽ tính vào chỉ tiêu thi đua của đơn vị trong năm học 2025-2026.

Trên đây là kết quả thống kê và phân tích của đợt khảo sát, sở SGDĐT trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc;
- Các PGĐ;
- Các trường CĐ, TC;
- Các cơ sở giáo dục;
- Lưu VT,GDTX,GDNN&ĐH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đinh Minh Tuấn

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐÃ THAM GIA KHẢO SÁT

(Theo công văn 8724/SGDDT-GDTX, GDNN&ĐH ngày 17/11/2025)

(Tính đến 16h00 ngày 28/11/2025)

STT	Tên đơn vị	Số HS 12	Lần 1	Lần 2	Tỷ lệ %
1	THPT Cẩm Giàng	463	463	487	100.0
2	THPT Đoàn Thượng	296	296	324	100.0
3	THPT Quang Trung - Ninh Giang	331	331	351	100.0
4	THPT Ninh Giang II	406	406	435	100.0
5	TT GDNN-GDTX Gia Lộc	435	435	494	100.0
6	THPT Vĩnh Bảo	532	532	594	100.0
7	THPT Thanh Bình	366	366	385	100.0
8	THPT Thanh Miện III	364	364	367	100.0
9	THPT Tứ Kỳ II	394	394	397	100.0
10	TH-THCS-THPT Lê Quý Đôn	432	432	449	100.0
11	TT GDNN-GDTX Hải Dương	268	268	369	100.0
12	TT GDTX - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh Hải Dương	56	56	56	100.0
13	THPT Nam Sách II	330	327	339	100.0
14	THPT Quốc Tuấn	400	391	409	100.0
15	PT Hermann Gmeiner Hải Phòng	174	167	185	100.0
16	THPT Phúc Thành	304	286	359	100.0
17	THPT Hưng Đạo	319	300	423	100.0
18	PT Anhtan	426	397	530	100.0
19	THPT Nguyễn Khuyến	446	411	467	100.0
20	THPT Cầu Xe	299	274	314	100.0
21	THPT Chí Linh	517	453	531	100.0
22	THPT Thanh Miện II	288	246	298	100.0
23	THPT Bình Giang	347	291	397	100.0
24	THPT Phan Bội Châu	404	287	436	100.0
25	THPT Kim Thành	462	288	507	100.0
26	THPT Hữu nghị Quốc tế	121	73	121	100.0
27	THPT 25 - 10	285	162	300	100.0

STT	Tên đơn vị	Số HS 12	Lần 1	Lần 2	Tỷ lệ %
28	THPT Hàng Hải	465	244	467	100.0
29	THPT Nam Sách	522	264	529	100.0
30	THPT Quang Trung	545	275	565	100.0
31	THPT Bạch Đằng	542	236	580	100.0
32	THPT Kê Sắt	296	125	302	100.0
33	THPT Tô Hiệu	437	164	487	100.0
34	THPT Sao Đỏ	255	94	312	100.0
35	THPT Thanh Hà	466	154	471	100.0
36	THPT Ninh Giang	513	164	534	100.0
37	THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	283	71	342	100.0
38	THCS-THPT Marie Curie	280	66	290	100.0
39	TT GDNN-GDTX Nam Sách	381	36	387	100.0
40	THPT Nguyễn Đức Cảnh	479	5	843	100.0
41	THPT Trần Quang Khải	151	1	155	100.0
42	THPT Nguyễn Bình Khiêm	452		463	100.0
43	THPT Phạm Ngũ Lão	531	331	530	99.8
44	TT GDNN-GDTX Cẩm Giàng	308	171	307	99.7
45	TT GDNN-GDTX Bình Giang	145	142	143	98.6
46	TT GDNN-GDTX Tứ Kỳ	428	348	419	97.9
47	THPT Tứ Kỳ	509	293	495	97.2
48	THPT Trần Phú	343	193	333	97.1
49	THPT Kinh Môn	424		411	96.9
50	THPT Nguyễn Trãi	897	803	864	96.3
51	THPT Trần Tất Văn	318	78	306	96.2
52	THPT Tiên Lãng	534	403	513	96.1
53	THPT Gia Lộc	500	170	480	96.0
54	THPT Lương Thế Vinh	370	111	352	95.1
55	THPT Cát Hải	123	47	117	95.1
56	THPT Cộng Hiền	405	293	383	94.6
57	THPT Cẩm Giàng II	398	78	375	94.2

STT	Tên đơn vị	Số HS 12	Lần 1	Lần 2	Tỷ lệ %
58	THPT Phú Thái	449	407	423	94.2
59	THPT Hà Đông	266	165	249	93.6
60	THPT Chu Văn An	481	355	448	93.1
61	THPT Khúc Thừa Dụ	338	275	314	92.9
62	THPT Toàn Thắng	438	160	406	92.7
63	THPT Phan Chu Trinh	339	198	311	91.7
64	THPT Ngô Quyền	694	218	632	91.1
65	THPT Kim Thành II	369	177	331	89.7
66	THPT Lương Khánh Thiện	178	10	159	89.3
67	THPT Lê Ích Mốc	533	430	473	88.7
68	THPT Quang Thành	212	188	188	88.7
69	THPT Kinh Môn II	395	141	350	88.6
70	THPT Trần Nguyên Hãn	628	177	556	88.5
71	THPT Marie Curie	386	57	341	88.3
72	THPT Lương Thế Vinh - Hải Dương	687	8	606	88.2
73	TH-THCS-THPT Nguyễn Tất Thành	46	39	40	87.0
74	THPT Tuệ Tĩnh	295	1	255	86.4
75	THPT Đồ Sơn	397	278	341	85.9
76	TT GDNN-GDTX Thanh Miện	312	1	267	85.6
77	THPT chuyên Trần Phú	696	320	594	85.3
78	THPT Hồng Quang	517	311	441	85.3
79	THPT Phả Lại	292	2	249	85.3
80	THPT Lê Hồng Phong	532	425	452	85.0
81	TH-THCS-THPT Lý Thái Tổ	183	60	155	84.7
82	THPT Nguyễn Huệ	340	63	284	83.5
83	THPT Ái Quốc	261	77	217	83.1
84	THPT Thái Phiên	684	563	564	82.5
85	TT GDNN-GDTX Kim Thành	533	185	431	80.9
86	THPT Nguyễn Du	358	120	289	80.7
87	THPT Nam Triệu	475		373	78.5

STT	Tên đơn vị	Số HS 12	Lần 1	Lần 2	Tỷ lệ %
88	TT GDNN-GDTX Chí Linh	487	337	382	78.4
89	THPT Thành Đông	272	210	212	77.9
90	THPT Đồng Hoà	442	316	344	77.8
91	TH-THCS-THPT Dewey	36	27	28	77.8
92	THPT Thủy Sơn	446	1	346	77.6
93	THPT Cát Bà	196	62	152	77.6
94	THPT chuyên Nguyễn Trãi	395	175	305	77.2
95	THPT Lý Thường Kiệt	541	58	414	76.5
96	THPT Đồng Gia	254	137	191	75.2
97	THPT Tân An	243	84	182	74.9
98	THPT Thanh Miện	385	44	287	74.5
99	THPT Thụy Hương	496	6	366	73.8
100	THPT Nhữ Văn Lan	396	238	287	72.5
101	THPT Gia Lộc II	375	76	266	70.9
102	THPT Lê Quý Đôn	635	555	449	70.7
103	THPT Trần Hưng Đạo	494	19	343	69.4
104	THPT Tân Trào	196	5	135	68.9
105	THPT Đường An	374		257	68.7
106	THPT Mạc Đĩnh Chi	612	266	417	68.1
107	THPT An Lão	585	252	398	68.0
108	THPT Kiến An	619	249	419	67.7
109	THPT Nhị Chiểu	297	194	201	67.7
110	TT GDNN-GDTX Thanh Hà	336	35	226	67.3
111	THPT Hùng Vương	100		67	67.0
112	THPT An Dương	906	287	604	66.7
113	THPT Bến Tắm	323	70	214	66.3
114	TT GDNN-GDTX Ninh Giang	337	46	216	64.1
115	THPT Hải An	617	162	378	61.3
116	THPT Vũ Ngọc Phan	442	1	260	58.8
117	THCS-THPT Lý Thánh Tông	126	54	74	58.7

STT	Tên đơn vị	Số HS 12	Lần 1	Lần 2	Tỷ lệ %
118	THPT Hồng Đức	373		215	57.6
119	THPT Hà Bắc	294	155	155	52.7
120	THPT Phan Đăng Lưu	221	11	115	52.0
121	THPT Nguyễn Văn Cừ	672	5	338	50.3
122	TT GDTX Hải Phòng	2,993	143	1499	50.1
123	THPT Thăng Long	349		169	48.4
124	THPT Kiến Thụy	586	92	277	47.3
125	TH-THCS-THPT Vinschool Imperia	137	11	60	43.8
126	THPT Hùng Thắng	404	158	174	43.1
127	THPT Lê Chân	528	20	219	41.5
128	THCS-THPT FPT	279	1	111	39.8
129	TH-THCS-THPT Edison	361	9	112	31.0
130	THPT An Hải	468	141	143	30.6
131	THPT Sao Đỏ (Hệ GDTX)	825	37	228	27.6
132	THPT Hồng Bàng	534		144	27.0
133	THPT Quảng Thanh	191	34	38	19.9
134	THPT Hàng Hải 1	237	5	42	17.7
135	TC Văn hóa - Nghệ thuật - Du lịch	210	3	4	1.9
136	TT GDNN-GDTX Kinh Môn	349	1	3	0.9